

KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG BỒ TÁT TẠNG
VĂN THÙ SỰ LỢI CĂN BẢN NGHI QUỸ
QUYỂN THỨ BA

Hán dịch: Tây Thiên Dịch Kinh Tam Tạng_ Triều Tán Đại Phu Thích Hồng Lô
Thiếu Khanh_ Minh Giáo Đại Sư (kẻ bày tôi là) THIÊN TỨC TÀI phụng chiếu dịch
Sưu tập Phan Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

TỰA
PHẨM THỨ NHẤT CHI BA_

_Lại có vô số chúng **Đại Tiên** (Mahā-ṛṣi) đều đến tại Hội. Ấy là: **Á Đát Lý Dã** Đại Tiên (Ātreya-mahā-ṛṣi), **Phộc Tất Sát Tra** Đại Tiên (Vasiṣṭha), **Kiều Đát Ma** Đại Tiên (Gautama), **Bà Nghệ La Tha** Đại Tiên (Bhagīratha), **Nhạ Hận Noa** Đại Tiên (Jahnu), **Ám Nghệ Sa** Đại Tiên (Aṅgisa), **A Ma Tất Đế** Đại Tiên (?Avasthi), **Mô La Tất Đế** Đại Tiên (Pulasti), **A Nga Tất Đế** Đại Tiên (Agasti), **Vĩ Dã Sa** Đại Tiên (Vyāsa), **Cật Lý Sát Noa** Đại Tiên (Kṛṣṇa), **Cật Lý Sát Noa Kiều Đát Ma** Đại Tiên (Kṛṣṇa gautama), **Ám Tỳ La Sa** Đại Tiên (Aṅgīrasa), **Dạ Ma Nại Nghệ Năng** Đại Tiên (Jāmadagni), **A Tất Đế Ca** Đại Tiên (Āstīka), **Mâu Ni** Đại Tiên (Muṇi), **Mâu Ni Phộc La** Đại Tiên (Muṇivara), **A Phộc La** Đại Tiên (Asvara), **Phệ Xá Bán Dạ Năng** Đại Tiên (Vaiśampāyana), **Bá La Xá La** Đại Tiên (Parāśara), **Ba La Thú** Đại Tiên (Paraśu), **Dụ Nghệ Thấp Phộc La** Đại Tiên (Yogēśvara), **Bể Già La Na** Đại Tiên (Pippalāda), **Phộc Lệ Bế Ca** Đại Tiên (Vālmīka), **Ma La Kiến Noa** Đại Tiên (Mārkaṇḍa)...Nhóm Đại Tiên như vậy cùng với trăm ngàn chúng Thiên Tiên quyền thuộc đều đến nghe Pháp, đĩnh lã bàn chân của Đức Phật rồi lui ra ngòai một bên.

_Lại có chúng **La Hầu La Vương** (Mahoraga-rājā). Ấy là: **Tỳ Lỗ Noa La Hầu La Vương** (Bheruṇḍa), **Bà Lỗ Ni La Hầu La Vương** (Bhūrūṇḍa), **Ma Lỗ Noa La Hầu La Vương** (Maruṇḍa), **Ma Lý Tả La Hầu La Vương** (Mārīca), **Ma Lý Tức La Hầu La Vương** (Marīci), **Nỉ Bát Đá La Hầu La Vương** (dīpa)...cùng với các quyền thuộc đều đến tập hội.

_Lại có vô số chúng **Ca Lô La** (Garuḍa). Ấy là: **Tô Ba La Noa Ca Lô La** (Suparṇa), **Thấp Phộc Đá Ba La Noa Đại Tiên Ca Lô La** (Śveta-parṇa), **Bán Năng Nga Đại Tiên Ca Lô La** (Pannaga), **Ba La Noa Nga Ca Lô La** (Paṇaga), **Tô Nhạ Đá Bác Xoa Ca Lô La** (Sujāta-pakṣa), **A Nhạ Đá Dạ Xoa Ca Lô La** (Ajātapakṣa), **Ma Nỗ Nhạ Bác Ca Lô La** (Manojava), **Bán Năng Nga Năng Xá Năng Ca Lô La** (Pannaga-nāśana), **Y Năng Đế Dã Ca Lô La** (?Inateya), **Lý Năng Đế Dã Ca Lô La** (?Rīnateya), **Phệ Năng Đế Dã Ca Lô La** (Vainateya), **Bà La Đà Nhạ Ca Ca Lô La** (Bharadvāja), **Xá Câu Năng Ca Lô La** (Śakuna), **Ma Hạ Xá Câu Năng** (Mahāśakuna), **Cầm Vương** (Pakṣi-rāja) ... cùng với trăm ngàn quyền thuộc đều đến tập hội

_Lại có chúng **Đại Khẩn Na La Vương** (Kīṃnara-rāja). Ấy là **Nại Lỗ Ma Khẩn Na La Vương** (Druma), **Ồ Ba Nại Lỗ Ma Khẩn Na La Vương** (Upadruma), **Tô Nại Lỗ Ma Khẩn Na La Vương** (Sudruma), **A Nan Đà Nại Lỗ Ma Khẩn Na La Vương** (Ananta-druma), **Lộ Ca Nại Lỗ Ma Khẩn Na La Vương** (Loka-druma), **Lộ Nại Lỗ Ma**

Khẩn Na La Vương (Ledruma), **Ma Nỗ La Tát Ca** Khẩn Na La Vương (manoraska), **Ma Hộ La Tát Ca** Khẩn Na La Vương (Mahoraska), **Ma Hộ Nhạ Tát Ca** Khẩn Na La Vương (), **Ma Hộ Nhạ Dã** Khẩn Na La Vương (Mahoja), **Hạ Vĩ Hạ** Khẩn Na La Vương (Maharddhika), **Vĩ Lỗ Đá** Khẩn Na La Vương (Viruta), **Tô Thấp Phộc** Khẩn Na La Vương (Susvara), **Ma Nỗ Nga-Dã Tức Đồ Ba Nại Ca La** Khẩn Na La Vương (Manojña cittonmādakara), **Ồ Ba Nại** Khẩn Na La Vương (?Upāda), **Ồ Ba Na** Khẩn Na La Vương (?Upanah), **Ồ Ba Đa** Khẩn Na La Vương (Unnata), **Ồ Bé Xoa Ca** Khẩn Na La Vương (Upekṣaka), **Ca Lỗ Noa** Khẩn Na La Vương (Karūṇa), **A Lỗ Noa** Khẩn Na La Vương (Aruṇa)... Nhóm như vậy cùng với vô số trăm ngàn quyển thuộc đều đến ngôi trong Hội để nghe Pháp

Lại có chư Thiên của cõi Sắc, Cõi Dục trong Thế Giới Sa Bà. Ấy là: **Phạm Chúng Thiên** (Brahma-pāriṣadya), **Phạm Phụ Thiên** (Brahma-purohita), **Đại Phạm Thiên** (Mahā-brahman), **Thiểu Quang Thiên** (Paritābha), **Vô Lượng Quang Thiên** (Apramāṇabhā), **Cực Quang Tịnh Thiên** (Ābhāsvara:Quang Âm Thiên), **Thiểu Tịnh Thiên** (Paritta-śubha), **Vô Lượng Tịnh Thiên** (Apramāṇa-śubha), **Biển Tịnh Thiên** (Śubha-kṛtsna), **Quảng Quả Thiên** (Bṛhat-phala), **Phước Sinh Thiên** (Punya-prasava), **Vô Vân Thiên** (Anabhraka), **Vô Tướng Thiên** (Asamjñisattvāḥ), **Vô Phiền Thiên** (Avṛha), **Vô Nhiệt Thiên** (Atapa), **Thiện Hiện Thiên** (Sudṛśa), **Thiện Kiến Thiên** (Sudarśana), **Sắc Cứu Kính Thiên** (Akaniṣṭha)

Bên dưới đến **Dục Giới** (Kāma-dhātu): **Tha Hóa Tự Tại Thiên** (Paranirmita-vaśa-vartin), **Hóa Lạc Thiên** (Nirmāṇa-rati), **Đâu Suất Đà Thiên** (Tuṣita), **Dạ Ma Thiên** (Yāma), **Đao Lợi Thiên** (Trayastrimśa: Tam Thập Tam Thiên), **Tứ Đại Vương Thiên** (Cāturmahārājakāyika-deva), **Hằng Kiêu Thiên** (Sadāmattā), **Trì Man Thiên** (Mālā-dhārā), **Kiên Thủ Thiên** (Karoṭapāṇaya)

Hoặc có hàng trụ trên núi (Parvata-vāsina), hàng trụ trên đỉnh núi (Kūṭa-vāsina), hàng trụ trên đỉnh núi cao (Śikhara-vāsina), hàng trụ ở nơi hoang vắng (Alaka-vāsina), hàng trụ ở thành hào (pura-vāsina), hàng trụ ở hư không (Vimāna-vāsina), hàng trụ ở khoảng giữa (Antarikṣacara), hàng trụ trên mặt đất (Bhūmi-vāsina), hàng trụ ở rừng rú (Vṛkṣa-vāsina), hàng trụ ở nhà cửa (Gṛha-vāsina)

Với **A Tu La Vương** (Asura-rāja): **Bát La Hạ Na** A Tu La Vương (Pralhāda), **Vĩ Ma Tức Đá** A Tu La Vương (vemacitti), **Tổ Tức Đất La** A Tu La Vương (sucitti), **Khất-Sử Ma Tức** A Tu La Vương (Kṣemaciti), **Nĩ Phộc Tức Đất La** A Tu La Vương (Devacitti), **La hộ** (Rāhu)vô số A Tu La Vương cùng với trăm ngàn na dữu đa câu chi quyển thuộc ấy, dùng uy lực Thần Thông của Phật Bồ Tát đều đến tập hội, làm lễ cung kính cũng ngôi một bên.

Lại có **Đại Diệu** (Maha-grahā) ở trên hư không. Ấy là **Nhật Nguyệt** Đại Diệu (Āditya-soma), **Kim** Đại Diệu (Śukra), **Mộc** Đại Diệu (Vṛhaspati), **Thủy** Đại Diệu (Budha), **Hỏa** Đại Diệu (Aṅgāraka), **Thổ** Đại Diệu (Śaniścara), **La Hộ** Đại Diệu (Rāhu), **Kiểm Ba** Đại Diệu (Kampa), **Kế Đô** Đại Diệu (Ketu), **A Xá Nễ** Đại Diệu (Aśani), **Nễ Lý Cự Đa** Đại Diệu (Nirghāta), **Đá La** Đại Diệu (Tāra), **Đà Phộc Nhạ** Đại Diệu (Dhvaja), **Khu La** Đại Diệu (Ghora), **Độ Một La** Đại Diệu (dhrūma), **Độ Ma** Đại Diệu (dhuma), **Phộc Nhật La Át Lý Át Xoa** Đại Diệu (Vajra-rkṣa), **Vật Lý Sắt Tra** Đại Diệu (Vṛṣṭi), **Ồ Ba Vật Lý Sắt Tra** Đại Diệu (Upavṛṣṭi), **Nặng Sắt Tra La Tha** Đại Diệu (Naṣṭārka), **Nễ Lý Nặng Sắt Tra** Đại Diệu (Nirnaṣṭa), **Hạ Sa Đa** Đại Diệu (Haśānta), **Ma Sắt Trí** Đại Diệu (Māṣṭi), **Át Lý Sắt Trí** Đại Diệu (Rṣṭi), **Nột Sắt** Đại Diệu (Tuṣṭi), **Lộ Kiến Đa** Đại Diệu (Lokānta), **Khất Xoa Dã** Đại Diệu (Kṣaya),

Vĩ Nễ Bá Đa Đại Diệu (Vinipāta), **A Bá Đa** Đại Diệu (Āpāta), **Đát Lý Ca** Đại Diệu (Tarka), **Ma Sa Đa Ca** Đại Diệu (Mastaka), **Du Hiển Đa** Đại Diệu (Yugānta), **Thấp Ma Xá Năng** Đại Diệu (Śmaśāna), **Bế Thi Đa** Đại Diệu (Piśita), **Lao Nại La** Đại Diệu (Raudra), **Thấp Phệ Đa** Đại Diệu (Śveta), **A Tỳ Nhi Đa** Đại Diệu (Abhijata), **Mỗi Đát La** Đại Diệu (Maitra), **Thương Câu** Đại Diệu (Śaṅku), **Lộ Phộc** Đại Diệu (Lūtha), **Lao Nại La Ca** Đại Diệu (Raudraka), **Độ Phộc Năng Xá** Đại Diệu (Kratunāsana), **Phộc La Phộc Năng** Đại Diệu (Balavām), **Khu La** Đại Diệu (Ghora), **A Lỗ Noa** Đại Diệu (Aruṇa), **Vĩ Hạ Tất Đa** Đại Diệu (Vihasita), **Ma Nễ Sắt Tra** Đại Diệu (Mārṣṭi), **Tắc Kiện Na** Đại Diệu (Skanda), **Sa Năng** Đại Diệu (Sanat), **Ô Ba Sa Năng** Đại Diệu (Upasanat), **Câu Ma La** Đại Diệu (Kumāra), **Cật Lý Noa Năng** Đại Diệu (Kṛīḍana), **Hạ Sa Năng** Đại Diệu (Hasana), **Bát La Hạ Sa Năng** Đại Diệu (Prahasana), **Năng Lý Đa Ba Ca** Đại Diệu (Nartapaka), **Năng Lý Đa ca** Đại Diệu (Nartaka), **Khư Nhạ** Đại Diệu (Khaja), **Vĩ Lỗ Ba** Đại Diệu (Virupa)... Như vậy vô số Đại Diệu cùng với trăm ngàn quyển thuộc ấy nương theo Uy Đức của Phật đều đến ngồi trong Hội

Lại có vô số **Tinh Tú** (Nakṣatra) ở trên hư không. Ấy là **A Thấp Vĩ Nễ** Tinh (Āsvini), **Bà La Ni** Tinh (Bharanī), **Cật Lý Để Ca** Tinh (Kṛttikā), **Lỗ Hề Nê** Tinh (Rohiṇī), **Một Lý Ma Thi La** Tinh (Mṛgaśirā), **A La Nại La** Tinh (Ārdra), **Bố Năng Lý Phộc Tô** Tinh (Punarvasū), **Bố Sa Dã** Tinh (puṣya), **A Thất Lý Sa** Tinh (Āśleṣā), **Ma Già** Tinh (Maghā), **Ô Tỳ Lý Phả La Ngu Nễ** Tinh (Ubhe-phalgunī), **Hạ Sa Đa** Tinh (Hastā), **Tức Đát La** Tinh (Citrā), **Tát Phộc Đế** Tinh (Svāti), **Vĩ Xá Già** Tinh (Viśākhā), **A Nỗ La Đà** Tinh (Anurādhā), **Nhi Duệ Sắt Tra** Tinh (Jyeṣṭhā), **Một Lỗ La** Tinh (Mūlā), **Ô Phẫu A** Tinh (Ubhau), **Sa Xá** Tinh (Āṣaḍhau), **Thất La Phộc Noa** Tinh (Śravaṇā), **Đà Nễ Sắt Tra** Tinh (Dhaniṣṭhā), **Thiệt Đa Tỳ Sa** Tinh (Śatabhiṣā), **Ô Phẫu Bạt Nại La Bá Nỗ** Tinh (Ubhau-bhadrapadau), **Lý Phộc Đế** Tinh (Revatī), **Nỉ Phộc Đế** Tinh (Devatī), **A Tỳ Nhạ** Tinh (Prabhijā), **Bố Năng Lý Phộc** Tinh (Punarṇavā), **Tổ Đế** Tinh (Jyotī), **Ưong Nghĩ La Thi** Tinh (Aṅgirasā), **Năng Khất Xoa Đát Lý Ca** Tinh (Nakṣatrikā), **Ô Ba Phả La Ngu** Tinh (Ubhau-phalgu) phalguvatī), **Phả La Ngu Đế** Tinh (Phalguvatī), **Lộ Ca Bát La Phộc La** Tinh (Lokapravarā), **Bát La Phộc La Ni Ca** Tinh (Pravarāṇikā), **Thất Lý Dã Thi** Tinh (Śreyasī), **Lộ Ca Ma Đa** Tinh (Lokamātā), **Y La** Tinh (Īrā), **Nhạ Dã Phộc Hạ** Tinh (Ūhā-vahā), **A La Tha Phộc Đế** Tinh (Arthavatī), **Tô Tả A La Tha** Tinh (Asārthā)... cùng với trăm ngàn quyển thuộc ấy nương theo Uy Thần của Phật đều đến tập hội, rồi ngồi xuống nghe Pháp

Lại có **36 Cung** (Ṣaṭ-triṃśad-rāśa). Ấy là: **Dương** Cung (Meṣa), **Ngưu** Cung (Vṛṣabha), **Nữ** Cung (Mithuna), **Giải** Cung (Karkāṭaka), **Sư Tử** Cung (Siṃha), **Đông Nữ** Cung (Kanya), **Xứng** Cung (Tula), **Hạt** Cung (Vṛścika), **Cung Mã** Cung (Dhanu:Cung Cung), **Ma Kiệt Ngưu** Cung (Makara), **Bình** Cung (Kumbha), **Ngưu** Cung (Mīna), **Hầu** Cung (Vānara), **Đại Bình** Cung (Upakumbha), **Tịnh Bình** Cung (Bhṛñjāra), **Loa** Cung (Khaḍga: Kiếm cung), **Tượng** Cung (Kuñjara), **Thủy Ngưu** Cung (Mahiṣa), **Thiên** Cung (Deva), **Nhân** Cung (Manuṣya), **Cầm** Cung (Śakuna), **Nhạc Thần** Cung (Gandharva), **Thế Gian** Cung (Loka), **Chúng Sinh** Cung (Satva), **Diệu** Cung (Jita:thắng cung), **Quang Minh** Cung (Ugra-teja), **Nguyệt Minh** Cung (Jyotsna), **Tra Trá** Cung (Chāya), **Địa** Cung (Pṛthivī), **Ám** Cung (Tama), **Trần** Cung (Raja), **Vi Trần** Cung (Uparaja), **Khổ** Cung (Duḥkha), **Lạc** Cung (Sukha), **Giải Thoát** Cung (Mokṣa), **Bồ Đề** Cung (Bodhi)

_Lại có **Bích Chi Phậ** Cung (Pratyeka), **Thanh Văn** Cung (Śrāvaka), **Thiên Nhân** Cung (?Naraka-vidyādhara), **Phước Đức** Cung (?Mahoja), **Đại Phước Đức** Cung (?Mahojaska), **Súc Sinh** Cung (Tiryak), **Ngạ Quỷ** Cung (Preta), **Địa Ngục** Cung (Nāraka), **A Tu La** Cung (Asura), **Thần Quỷ** Cung (?Piśita-piśāca), **Dược Xoa** Cung (Yakṣa), **La Xoa Sa** Cung (Rākṣasa) với **Nhất Thiết Bộ Đa** Cung (Sarva-bhūtika)...

Hoặc có ở bên trên, ở chính giữa, ở bên dưới. Hoặc có **định cư tương ứng** (Yoga-pratiṣṭha). Hoặc **thượng đẳng** (Uttama), **trung đẳng** (Madhyama), **hạ đẳng** (Adhama). Đại Cung như vậy cùng với trăm ngàn quyền thuộc ấy đều đến chỗ của Đức Phật, một lòng lễ bần chân của Đức Phật, rồi ngồi xuống nghe Pháp

_Lại có vô số **Đại Dược Xoa Nữ** (Mahā-yakṣī). Ấy là: **Diệu Nhân** Dược Xoa Nữ (Sulocanā), **Thiện Mỹ** Dược Xoa Nữ (Subhrū), **Trường Phát** Dược Xoa Nữ (Sukeśā), **Diệu Âm** Dược Xoa Nữ (Susvarā), **Diệu Ý** Dược Xoa Nữ (Sumatī), **Thiên Ý** Dược Xoa Nữ (Vasumatī), **Hóa Nhân** Dược Xoa Nữ (Citrākṣī), **Viên Mãn** Dược Xoa Nữ (Pūrāṃśā), **Bí Mật** Dược Xoa Nữ (guh yakā), **Thâm Mật** Dược Xoa Nữ (Suguh yakā), **Bảo Đới** Dược Xoa Nữ (Mekhalā), **Như Liên Hoa** Dược Xoa Nữ (Padmoccā), **Vô Úy** Dược Xoa Nữ (Abhayā), **Thí Vô Úy** Dược Xoa Nữ (Abhaya-dāda), **Đắc Thắng** Dược Xoa Nữ (Jayā), **Tối Thắng** Dược Xoa Nữ (Vijayā), **Lý Phộc Đế Ca** Dược Xoa Nữ (Revatikā), **Diệu Phát** Dược Xoa Nữ (Keśinī), **Kế Phiến Đổ** Dược Xoa Nữ (Keśāntā), **A Lý La** Dược Xoa Nữ (Anilā), **Ma Nỗ Hạ La** Dược Xoa Nữ (Manoharā), **Ma Nỗ Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Manovatī), **Câu Tô Ma Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Kusumāvati), **Câu Tô Ma Bồ La Phộc Ti Nễ** Dược Xoa Nữ (Kusuma-pura-vāsinī), **Băng Nga La** Dược Xoa Nữ (Piṅgalā), **Hạ Lý Đế** Dược Xoa Nữ (Hārītī), **Vĩ La Ma Đế** Dược Xoa Nữ (Vīra-matī), **Vĩ La** Dược Xoa Nữ (Vīrā), **Tô Vĩ La** Dược Xoa Nữ (Suvīrā), **Tô Cụ Noa** Dược Xoa Nữ (Sughora), **Cụ Noa Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Ghora-vatī), **Tô La Tôn Na Lý** Dược Xoa Nữ (Sura-sundarī), **La Sa** Dược Xoa Nữ (Surasā), **Nữ Vương Hứ Dụ Đa Lý** Dược Xoa Nữ (Guhyottamārī), **Phộc Tra Phộc Tất Nễ** Dược Xoa Nữ (Vata-vāsinī), **A Thú Ca** Dược Xoa Nữ (Asokā), **Án Đà La Tô Na Lý** Dược Xoa Nữ (Andhāra-sundarī), **A Lộ Ca** Dược Xoa Nữ (Āloka), **Tôn Na Lý** Dược Xoa Nữ (Sundarī), **Bát La Bà Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Prabhāvati), **A Đế Xá Dã Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Atiśaya-vatī), **Lỗ Ba Phộc Đế** Dược Xoa Nữ (Rūpa-vatī), **Lỗ Bá** Dược Xoa Nữ (Surūpā), **A Di Đa** Dược Xoa Nữ (Asitā), **Tảo Di Dã** Dược Xoa Nữ (Saumyā), **Ca Noa** Dược Xoa Nữ (Kāṇā), **Di Năng** Dược Xoa Nữ (Menā), **Nan Nỉ Nỉ** Dược Xoa Nữ (Nandinī), **Ô Ba Nan Nỉ Nỉ** Dược Xoa Nữ (Upanandinī), **Xuất Thế Gian** Dược Xoa Nữ (Lokāntarā)... Đại Dược Xoa Nữ như vậy cùng với trăm ngàn quyền thuộc ấy đều đi đến đỉnh lễ Đức Phật, nghe Pháp

_Lại có vô số **Đại Tỳ Xá Chi** (Mahā-piśācī). Ấy là: **Mạn Noa Lý Ca Tỳ Xá Chi** (Maṇḍitikā), **Báng Tô** Tỳ Xá Chi (Pāṃsu), **Xá Chi Tỳ Xá Chi** (Śācī), **Lao Nại La** Tỳ Xá Chi (Raudra), **Ô La Ca** Tỳ Xá Chi (Ulkā), **Nhập Phộc La** Tỳ Xá Chi (Jvāla), **Bà Sa Mẫu Nghĩ La** Tỳ Xá Chi (Bhasmodgirā), **Bê Thi Đa Xá Nễ** Tỳ Xá Chi (Piśitāśinī), **Nỗ Phộc La** Tỳ Xá Chi (Durdharā), **Phổ Lỗ Ma Nễ** Tỳ Xá Chi (Bhramarī), **Mẫu Hạ Nễ** Tỳ Xá Chi (Mohanī), **Nga Lý Nhạ Nễ** Tỳ Xá Chi (Tarjanī), **Lỗ Hạ Ni Ca** Tỳ Xá Chi (Rohiṇikā), **Ngu Lỗ Hạ Ni Ca** Tỳ Xá Chi (Govāhiṇikā), **Lộ Kiến Nễ Ca** Tỳ Xá Chi (Lokāntikā), **Bà Phiến Đế Ca** Tỳ Xá Chi (Bhsmāntikā), **Bê Lộ Phộc Đế** Tỳ Xá Chi (Pīlu-vatī), **Ma Hộ La** Tỳ Xá Chi (Bahula-vatī), **Nỗ Lý Nan Đa** Tỳ Xá Chi (Durdāntā), **Ế La** Tỳ Xá Chi (Īra), **Tức Hạ Năng Đế Ca** Tỳ Xá Chi (Cihnitikā), **Độ Ma** Tỳ Xá Chi (dhūma), **Đề Ca Độ Ma** Tỳ Xá Chi (Tikā-dhūmā), **Tô Độ Ma** Tỳ Xá

Chi (Sudhūma)... Nhóm Đại Tỳ Xá Chi như vậy cùng với trăm ngàn quyến thuộc ấy đều đến tập hội.

Lại có **Ma Đa Lỗ** (Mātarā), **Đại Ma Đa Lỗ** (Mahā-mātarā) du hành Thế Gian hái thức ăn, hoa, cỏ... mê hoặc chúng sinh. Ấy là: **Một La Hám Ma Nê Ma Đa Lỗ** (Brahmānī), **Ma Hứ Thấp Phộc Lỗ** Ma Đa Lỗ (Māheśvarī), **Phệ Sắt Vĩ** Ma Đa Lỗ (Vaiṣṇavī), **Câu Ma Lý** Ma Đa Lỗ (Kaumārī), **Tả Mô Noa** Ma Đa Lỗ (Cāmuṇḍā), **Phộc La Hứ** Ma Đa Lỗ (Vārāhī), **Ấn Nại Lý** Ma Đa Lỗ (Aindrī), **Dạ Ma Dã** Ma Đa Lỗ (Yāmyā), **A Nga Năng Duệ** Ma Đa Lỗ (Āgneyā), **Phệ Phộc Sa Phộc Đế** Ma Đa Lỗ (Vaivasvatī), **Lộ Kiến Đá Ca Lý** Ma Đa Lỗ (Lokāntakarī), **Phộc Lỗ Ni** Ma Đa Lỗ (Vāruṇī), **Ái Xả Nễ** Ma Đa Lỗ (Aiśānī), **Phộc Dã Vĩ Dã** Ma Đa Lỗ (Vāyavyā), **Bát La Bá** **Bát La Noa Hạ La** Ma Đa Lỗ (Paraprāṇaharā), **Mục Khur Mạn Ni Nễ Ca** Ma Đa Lỗ (Mukha-maṇḍitikā), **Thiết Câu Nễ** Ma Đa Lỗ (Śakunī), **Đại Thiết Câu Nễ** Ma Đa Lỗ (Mahā-śakunī), **Bồ Đá Năng** Ma Đa Lỗ (Pūtanā), **Ca Tra Bồ Đá Năng** Ma Đa Lỗ (Kaṭa-pūtanā), **Tắc Kiến Na** Ma Đa Lỗ (Skandā)... Vô số Đại Ma Đa Lỗ của nhóm như vậy cùng với trăm ngàn quyến thuộc đều đến tập hội, quy mệnh Đức Thế Tôn, rồi nói lời như vậy “**Nam mô Một Đà Dã**” (NAMO BUDDHĀYA)

Như vậy vô số trăm ngàn **Trời** (Deva), **Người** (Maṇuṣya) với **Phi Nhân** (Amaṇuṣya), **Chúng Sinh** (Satva), **Phi Chúng Sinh** (Asatva), tất cả nhóm luân hồi **Đại Địa Ngục A Tỳ Ngục** (Avīci-mahā-narakam) hoặc thích nghi với Hư Không Giới thảy đều thanh tịnh. Các chúng sinh đó không có yêu ghét. Do sức Uy Thần của Đức Phật trang nghiêm Bồ Tát nên ở trên đỉnh đầu của tất cả chúng sinh như vậy, đều hiện ra vị **Hóa Phật** (Nirmāṇa-buddha)

Bấy giờ Đức Thích Ca Thế Tôn quán tất cả Thế Giới ấy nghiêm tịnh như điều này, rồi bảo Diệu Cát Tường Đồng Tử: “Ông hãy lược nói **Chân Thật Bồ Tát Tạng Chân Ngôn Hạnh Nghĩa Tam Ma Địa** như việc đã làm”

Khi ấy, Diệu Cát Tường Đồng Tử ở trước mặt Đức Phật Thích Ca muốn nói **Bồ Tát Tạng Chân Ngôn Hạnh Nghĩa**, liền nhập vào Tam Ma Địa tên là **Dụ Hư Không Tự Tính Kim Cương Kiên Cố Trang Nghiêm**. Khi Diệu Cát Tường Đồng Tử nhập vào Định này thời đất báu Kim Cương trên Trời Tịnh Quang rộng vô số trăm ngàn Do Tuần.

Lúc đó thân của Kim Cương Thủ Bồ Tát như ngọn núi báu, đủ Uy Đức lớn, an lành ngời xuống, quán bên trong tất cả chúng sinh giới ấy có vô số **Dạ Xoa** (Yakṣa), **La Sát** (Rākṣasa), **Càn Thát Bà** (Gandharva), **Ma Lỗ Đá** (Maruta), **Tỳ Xá Tả** (Piśāca) ganh ghét lẫn nhau

Bấy giờ Diệu Cát Tường Đồng Tử viết vô số chúng Dạ Xoa này có sức mạnh bạo dững mãnh, ganh ghét lẫn nhau nên bảo **Diệm Mạn Đức Ca Phần Nộ Minh Vương** (Yamāntaka-krodha-vidya-rāja) rằng: “Chỉ có Phật Bồ Tát mới có thể hóa làm tướng phần nộ của ông. Nay ông ủng hộ tất cả chúng sinh trong Đại Chúng Hội này, kẻ ác thì điều phục, kẻ thiện thì khiến cho tỏ ngộ, kẻ chẳng tin thì khiến cho tin, cho đến nghĩa của Bản Chân Ngôn, Pháp Tạng của Bồ Tát, Phương Quảng Tổng Trì, Nghi Tắc của Mạn Noa La cũng lại như vậy, nên chuyên ủng hộ”

Đại Phần Nộ Minh Vương nghe như vậy xong, y theo sự răn dạy phụng hành. Ở trước mặt Đại Chúng hiện tướng Đại Phần Nộ giáng phục Chúng ấy, ủng hộ tất cả chúng sinh, lại cùng với vô số trăm ngàn quyến thuộc phần nộ khiến khắp các nơi chốn ở bốn phương trên dưới, phát ra tiếng gầm rống lớn: “Các chúng sinh ấy hãy nhiếp Tâm tu thiện, quy y Tam Bảo, chẳng được trái ngược sự răn dạy. Người nghe như vậy,

nếu trái ngược với **Thánh Sắc** thì cái đầu bị vỡ thành trăm phần như cành cây **A Lê** (Arjaka)”

— Khi ấy, Diệu Cát Tường Đồng Tử nương theo Uy Lực của Phật Bồ Tát lược nói Nghĩa, Pháp Cú, Nghi Quỹ của Chân Ngôn Hạnh. Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát đầy đủ một Pháp thì được thành tựu Chân Ngôn Hạnh. Thế nào là **một Pháp** ? Nếu hay quán thấy một Pháp, tướng không có ngăn ngại của Pháp thì được Chân Ngôn thành tựu.

.)Nếu Bồ Tát an trụ hai Pháp lại được thành tựu Chân Ngôn Hạnh. Thế nào là **hai Pháp**? Đối với tất cả chúng sinh, Tâm ấy bình đẳng. Hai Pháp như vậy thành tựu Chân Ngôn.

.)Nếu Bồ Tát an trụ ở ba Pháp đối với Bản Hạnh của Chân Ngôn thì được thành tựu. Thế nào là **ba Pháp**? Đối với tất cả chúng sinh thì Tâm chẳng buông lìa. Đối với Giới Hạnh của Bồ Tát thì tinh tiến hộ trì. Đối với Bản Hạnh của Chân Ngôn thì giữ gìn bền chắc chẳng quên. Ba Pháp như vậy thành tựu Chân Ngôn.

.)Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát khiến cho Bồ Tát mới phát Tâm an trụ bốn Pháp nơi Chân Ngôn Hạnh thì được thành tựu. Thế nào là **bốn Pháp**? Ấy là: chẳng buông bỏ Bản Chân Ngôn. Chẳng chặt đứt Chân Ngôn khác. Đối với tất cả chúng sinh thì **Tâm Từ** (Maitra-citta) chẳng bị đứt đoạn. Đối với vô lượng Đại Bi thì rộng thực hành nhiều ích. Bốn Pháp như vậy khiến cho Bồ Tát mới phát Tâm (Sơ Tâm Bồ Tát) thành tựu Chân Ngôn

.)Bồ Tát Ma Ha Tát an trụ năm Pháp được viên mãn Bồ Tát Tạng Chân Ngôn Hạnh. Thế nào là **năm Pháp**? Ấy là: nhiếp Tâm cư trú ở nơi vắng lặng. Nhiếp Tâm cư trú ở nơi rừng núi hoang vắng. Quán sát Pháp **Hữu Vi** (Samskṛta) của Thế Gian giáo hóa chúng sinh. **Trì Giới** (Śīla), **Đa Văn** (Bahu-srūta) luôn trụ Chính Pháp. Như vậy đầy đủ năm Pháp thì thành tựu viên mãn nghĩa của Chân Ngôn Hạnh

.)Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát an trụ sáu Pháp thì thành tựu viên mãn nghĩa của Chân Ngôn Hạnh. Thế nào là **sáu Pháp**? Ấy là: Đối với ruộng Phước Tam Bảo thì tin tưởng trong sạch chẳng có đứt đoạn. Tin tưởng trong sạch Đại Hạnh của Bồ Đề chẳng có đứt đoạn. Chẳng sinh hủy báng Chân Ngôn của Thế Gian. Đối với nghĩa sâu xa của Kinh Điển Đại Thừa, Pháp Giới không có ngăn ngại đã được nói thì không có nghi ngờ. Tinh tiến chẳng thoái lui nơi Chân Ngôn Hạnh. Cung kính **Pháp Thiện** (Kusāladharma) khiến chẳng bị đoạn diệt. Sáu Pháp như vậy đều được thành tựu nghĩa của Chân Ngôn Hạnh.

.)Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát an trụ bảy Pháp thì đều được hướng vào Chân Ngôn Hạnh đã mong cầu. Thế nào là **bảy Pháp**? Ấy là: Quán tưởng Pháp sâu xa của Bát Nhã Ba La Mật Đa. Viết chép, đọc tụng vì người khác diễn nói. Y theo Bồ Tát Hạnh, y theo Thời trì tụng. Yên lặng Hộ Ma (Homa) mau tu Chính Hạnh. An trụ ý trong sạch của Trí Tuệ. Cầu Đại Bồ Đề hướng vào Pháp sâu xa của Như Lai. Khéo hiểu Đại Từ, Đại Bi, Đại Hỷ, Đại Xả. Khéo quán bờ mé chân thật của Chúng Sinh Giới, Pháp Giới đều không có hai tướng, chẳng buông bỏ tất cả. Chẳng ưa thích Pháp của **Tiểu Thừa** (Hīna-yāna), bên trên cầu **Nhất Thiết Trí Trí** (Sarva-jñā-jñāna). Bảy Pháp như vậy đều được thành tựu nghĩa của Chân Ngôn Hạnh.

.)Nếu Bồ Tát Ma Ha Tát an trụ tám Pháp thì đều được thành tựu nghĩa của Chân Ngôn Hạnh. Thế nào là **tám Pháp**? Ấy là: Hành Nhân thấy việc Thần Thông biến hóa của **Vi Diệu Sắc Quả Bồ Tát** chưa từng thấy. Chẳng sinh Tâm nghi ngờ, chẳng điên đảo. Thọ trì Chân Ngôn, tôn sùng kính trọng Bản Sư. Lại thọ trì Nghi Pháp, Bản Hạnh của Phật Bồ Tát. Hoặc Đất **Thắng Địa** của Hữu Xứ, Phi Xứ. Quán tài vật của mình như mộng, đều hay chu cấp bố thí cho kẻ đã nhìn thấy. Chặt đứt hẳn gốc rễ ganh ghét phiền não. Thường siêng năng tinh tiến cúng dường chư Phật Bồ Tát. Đầy đủ căn lành,

mặc Đại Giáp Trụ phá các quân Ma khiến được **Đại Phú Bồ Đề Đạo Trường**, thành trụ Phước Đức Trí Tuệ của thân mình, gần gũi **Thiện Tri Thức** (Kalyāṇa-mitra).

Lúc đó, Diệu Cát Tường Đồng Tử lược nói tám loại Hành Pháp. Đối với Bản Hạnh của Chân Ngôn đều được thành tựu. Nếu có người tin kính Tam Bảo, chẳng buông bỏ Tâm Bồ Đề. Giả sử lại Phạm Giới mà trì tụng Chân Ngôn Giáo Phẩm của Ta, vô biên Hành Pháp phát ý của Bồ Tát chưa từng có thì đều được thành tựu, không có nghi ngờ.

_Bấy giờ Phật, Bồ Tát, Duyên Giác, Thanh Văn, tất cả Đại Chúng nói như vậy: “Lành thay! Lành thay **Phật Tử** (Buddha-putra)! Mọi loại tuyên nói **Chân Ngôn Pháp Giáo tu hành Nghi Quỹ** vì tất cả chúng sinh an tâm hướng vào, hiểu thấu Môn bí mật tối thượng. Nếu có người thọ trì, đọc tụng, nghĩ nhớ Pháp Cú của Phẩm này. Hoặc đem mọi thứ hoa dùi để cúng dường thì người ấy nếu ở chốn quân trần với các hiểm nạn, thời ngay lúc ấy, Ta cõi voi, ngựa hiện trước mặt người ấy khiến cho Oan Trận chẳng lâu tự nhiên lui tan.

Nếu có **Tỳ Khuru** (Bhikṣu), **Tỳ Khuru Ni** (Bhikṣuṇī), **Cận Sự Nam** (Upāsaka), **Cận Sự Nữ** (Upāsikā) ở nhà cửa của mình viết chép, cúng dường sẽ được Phước Báo to lớn, sống lâu không có bệnh, tăng trưởng cát tường”

_Tất cả Đại Chúng nghe Pháp này xong thời yên lặng, ý thấu hiểu

KINH ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG BỒ TÁT TẠNG
VĂN THÙ SỰ LỢI CĂN BẢN NGHI QUỸ
QUYỂN THỨ BA (Hết)